

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. 5/4/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/04/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4,600	7.03%
2	BCM	100	0.45%
3	BID	300	0.69%
4	BVH	100	0.31%
5	CTG	900	2.21%
6	FPT	1,000	7.07%
7	GAS	100	0.40%
8	GVR	100	0.19%
9	HDB	2,900	3.82%
10	HPG	4,000	6.33%
11	LPB	3,200	6.27%
12	MBB	3,800	5.48%
13	MSN	900	3.49%
14	MWG	1,300	4.47%
15	PLX	100	0.24%
16	SAB	100	0.29%
17	SHB	3,900	2.85%
18	SSB	2,200	2.52%
19	SSI	1,500	2.29%
20	STB	2,100	4.89%
21	TCB	5,200	8.52%
22	TPB	1,500	1.26%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
23	VCB	1,000	3.78%
24	VHM	1,100	3.42%
25	VIB	2,200	2.58%
26	VIC	1,300	4.55%
27	VJC	300	1.68%
28	VNM	900	3.21%
29	VPB	4,900	5.50%
30	VRE	1,000	1.17%
II	Tiền/Cash(VND)	51,903,695	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)
 1,653,005,000

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)
 1,704,908,695

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)
 51,903,695
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	26,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	39,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	52,700	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
4	MBB	24,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	SSI	26,050	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	TCB	27,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/04/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 01/04/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	10,300,000.00	10,300,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	17,080.00	16,950.00	130.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	175,605,595,665.00	173,947,404,976.00	1,658,190,689.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,704,908,695.00	1,688,809,757.00	16,098,938.00
của 1 CCQ/ per Share	17,049.08	16,888.09	160.99
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,376.94	1,376.91	0.03

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/04/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 31/03/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

